

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 25  
ĐỊA CHỈ: SỐ 100 ĐƯỜNG TRƯỜNG THI – TP THANH HOÁ  
ĐIỆN THOẠI: 0373855579 – FAX: 0373754720

-----

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 2 NĂM 2018**

- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN          | MẪU SỐ B01 a – DN |
| - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH   | MẪU SỐ B02 a – DN |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ    | MẪU SỐ B03 a – DN |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU SỐ B04 a -DN  |

NƠI NHẬN BÁO CÁO:.....

*Thanh hoá, tháng 06 năm 2018*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>86,798,274,730</b>	<b>106,154,639,385</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>2,142,128,605</b>	<b>569,232,833</b>
1. Tiền	111		2,142,128,605	569,232,833
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.03</b>	<b>52,539,077,946</b>	<b>66,956,631,044</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		64,220,132,220	76,384,521,324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134,822,353	1,052,071,260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10,566,960,335	11,902,875,422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22,382,836,962)	(22,382,836,962)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>32,079,361,336</b>	<b>38,490,621,496</b>
1. Hàng tồn kho	141		32,079,361,336	38,490,621,496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37,706,843</b>	<b>138,154,012</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,706,843	138,154,012
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21,514,591,085</b>	<b>22,493,384,654</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>18,924,040,633</b>	<b>21,274,305,383</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,924,040,633	21,274,305,383
- Nguyên giá	222		64,985,647,668	64,985,647,768
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,061,607,035)	(43,711,342,385)
2. Tài sản thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,339,004,012</b>	<b>437,951,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,339,004,012	437,951,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>38,980,134</b>	<b>38,980,134</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189,500,000	189,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(150,519,866)	(150,519,866)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,212,566,306</b>	<b>742,148,137</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,212,566,306	742,148,137
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>108,312,865,815</b>	<b>128,648,024,039</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>96,178,926,099</b>	<b>116,743,210,888</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96,178,926,099</b>	<b>116,743,210,888</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	31,037,724,861	38,816,856,746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122,602,400	107,027,400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	7,193,964,840	7,288,219,809
4. Phải trả người lao động	314		2,167,273,367	5,145,902,051
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315			1,255,431,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317	V.13		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10,041,810,559	9,641,352,550
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	45,615,550,072	54,488,421,332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9/ Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12,133,939,716</b>	<b>11,904,813,151</b>
I. Vốn chủ sở hữu	<b>410</b>		<b>12,133,939,716</b>	<b>11,904,813,151</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	<b>411</b>		<b>43,437,000,000</b>	<b>43,437,000,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16.	43,437,000,000	43,437,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,984,347,320	2,984,347,320
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn của chủ sở hữu khác	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,172,649,403	18,172,649,403
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52,460,057,007)	(52,689,183,572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52,689,183,572)	(54,812,615,233)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		229,126,565	2,123,431,661
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>108,312,865,815</b>	<b>128,648,024,039</b>

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

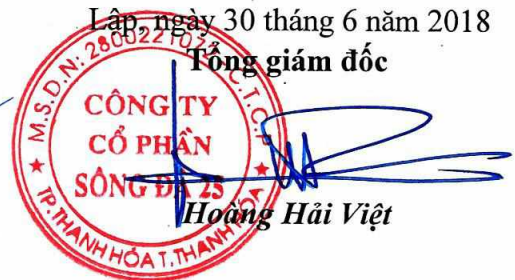
Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng giám đốc



Hoàng Hải Việt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	25,492,625,784	28,073,029,896	46,121,232,952	62,416,048,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25,492,625,784	28,073,029,896	46,121,232,952	62,416,048,200
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	24,220,765,723	25,841,224,456	39,801,481,439	57,618,855,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,271,860,061	2,231,805,440	6,319,751,513	4,797,192,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	856,142	1,031,526	1,711,900	2,414,266
7. Chi phí tài chính	22	V.21	1,014,742,683	1,020,669,408	2,092,421,587	1,938,126,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,014,742,683	1,020,669,408	2,092,421,587	1,938,126,400
8. Chi phí bán hàng	25		197,831,936	207,726,371	365,935,472	344,075,043
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-75,989,678	1,336,077,814	1,375,376,741	2,657,675,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		136,131,262	-331,636,627	2,487,729,613	-140,270,652
11. Thu nhập khác	31	V.22		606,545,455	92,938,740	606,545,455
12. Chi phí khác	32	V.23	7,880,165	11,945,586	2,351,541,788	14,431,535
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7,880,165	594,599,869	-2,258,603,048	592,113,920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		128,251,097	262,963,242	229,126,565	451,843,268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25,650,219		45,825,313	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		102,600,878	262,963,242	183,301,252	451,843,268
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24	61	42	104
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập biểu



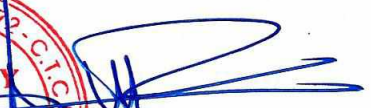
Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng giám đốc

Hoàng Hải Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp)

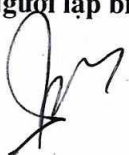
Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51,805,073,706	56,382,901,643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(34,494,056,887)	(50,320,029,449)
3. Tiền chi trả cho người Lao động	03	(4,791,100,100)	(5,918,074,500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2,092,421,587)	(1,938,126,400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10,427,495,132</b>	<b>(1,793,328,706)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16,560,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,711,900	2,414,266
<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>18,271,900</b>	<b>2,414,266</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24,753,410,055	26,807,063,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33,626,281,315)	(24,974,859,604)
5. Tiền chi góp đầu tư tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8,872,871,260)</b>	<b>1,832,203,896</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,572,895,772	41,289,456
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	569,232,833	1,353,836,598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	2,142,128,605	1,395,126,054

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đấu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

### **a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm



- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.**

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

<b>1. Tiền</b>			30/06/2018		01/01/2018	
Tiền mặt			127,662,446		283,796,946	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			2,014,466,159		285,435,887	
<b>Cộng</b>			<b>2,142,128,605</b>		<b>569,232,833</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			30/06/2018		01/01/2018	
- Phải thu ngắn hạn			64,220,132,220		76,384,521,324	
<b>Cộng</b>			<b>64,220,132,220</b>		<b>76,384,521,324</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			30/06/2018		01/01/2018	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn			134,822,353		1,052,071,260	
<b>Cộng</b>			<b>134,822,353</b>		<b>1,052,071,260</b>	
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>			30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Phải thu khác	9,040,324,269	-	11,084,583,968	-		
- Tạm ứng	1,176,636,066	-	430,291,454	-		
- Ký quỹ, ký cược	350,000,000	-	388,000,000	-		
<b>Cộng</b>	<b>10,566,960,335</b>	-	<b>11,902,875,422</b>	-		
<b>6. Hàng tồn kho</b>			30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Nguyên liệu, vật liệu	6,782,886,674	-	7,989,274,261	-		
Công cụ, dụng cụ	31,438,442	-	29,184,688	-		
Chi phí SX kinh doanh dở dang	5,838,488,075	-	13,547,533,273	-		
Thành phẩm	9,092,565,377	-	8,793,088,148	-		
Hàng hóa	10,333,982,768	-	8,131,541,126	-		
<b>Cộng</b>	<b>32,079,361,336</b>	-	<b>38,490,621,496</b>	-		
<b>7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	22,052,739,459	36,237,892,183	6,480,198,506	75,273,620	139,544,000	64,985,647,768
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22,052,739,459	36,237,892,183	6,480,198,506	75,273,620	139,544,000	64,985,647,768
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11,147,474,032	27,354,732,443	4,994,318,291	75,273,620	139,544,000	43,711,342,386
Số tăng trong kỳ	920,280,780	1,210,826,694	219,157,176	-	-	2,350,264,650
- Khấu hao trong kỳ	920,280,780	1,210,826,694	219,157,176	-	-	2,350,264,650
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,067,754,812	28,565,559,137	5,213,475,467	75,273,620	139,544,000	46,061,607,036

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	10,905,265,427	8,883,159,740	1,485,880,215	-	- 21,274,305,382
Tại ngày cuối kỳ	9,984,984,647	7,672,333,046	1,266,723,039	-	- 18,924,040,732

<b>8. Chi phí trả trước dài hạn</b>	30/06/2018	01/01/2018
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1,212,566,306	742,148,137
<b>Cộng</b>	<b>1,212,566,306</b>	<b>742,148,137</b>
<b>9. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	30/06/2018	01/01/2018
- Phải trả người bán	31,037,724,861	38,816,856,746
<b>Cộng</b>	<b>31,037,724,861</b>	<b>38,816,856,746</b>
<b>10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	30/06/2018	01/01/2018
- Các khách hàng khác	122,602,400	107,027,400
<b>Cộng</b>	<b>122,602,400</b>	<b>107,027,400</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/18	01/01/18
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5,507,717,914	5,151,821,396
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	889,253,227	889,253,227
Thuế tài nguyên	32,544,000	32,544,000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	577,792,702	1,025,963,489
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	186,656,997	188,637,697
<b>Cộng</b>	<b>7,193,964,840</b>	<b>7,288,219,809</b>

<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí công trình		967,431,000
Các khoản trích trước khác		288,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,255,431,000</b>
<b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	43,808,768	95,110,768
Bảo hiểm xã hội	1,085,865,673	639,892,615
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,912,136,118	8,906,349,167
<b>Cộng</b>	<b>10,041,810,559</b>	<b>9,641,352,550</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2018		Trong năm	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	45,615,550,072	45,615,550,072	54,488,421,332	54,488,421,332	
+ Vay ngắn hạn	44,706,550,072	44,706,550,072	52,319,421,332	52,319,421,332	
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa <sup>(1)</sup>	38,606,550,072	38,606,550,072	43,719,421,332	43,719,421,332	
- Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	6,100,000,000	6,100,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	
+ Vay dài hạn đến hạn trả	909,000,000	909,000,000	2,169,000,000	2,169,000,000	

- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa <sup>(2)</sup>	909,000,000	909,000,000		2,169,000,000	2,169,000,000
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-		-	-
+ <i>Vay dài hạn</i>	-	-		-	-
- NH Đầu tư & Phát triển - CN Thanh Hóa <sup>(2)</sup>					

## 15. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43,437,000,000	2,984,347,320	-	(39,680,555,830)	6,740,791,490
Tăng vốn năm trước	-	-	-	5,164,021,661	5,164,021,661
- <i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	2,123,431,661	2,123,431,661
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	3,040,590,000	3,040,590,000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>43,437,000,000</b>	<b>2,984,347,320</b>	<b>-</b>	<b>(34,516,534,169)</b>	<b>11,904,813,151</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	229,126,565	229,126,565
- <i>Lãi trong năm</i>	-	-	-	229,126,565	229,126,565
- <i>Tăng khác</i> (*)	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43,437,000,000</b>	<b>2,984,347,320</b>	<b>-</b>	<b>(34,287,407,604)</b>	<b>12,133,939,716</b>

### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các cổ đông	43,437,000,000	43,437,000,000
<b>Cộng</b>	<b>43,437,000,000</b>	<b>43,437,000,000</b>

### c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43,437,000,000	43,437,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	43,437,000,000	43,437,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,343,700	4,343,700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,343,700	4,343,700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,343,700	4,343,700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,343,700	4,343,700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,343,700	4,343,700

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,121,232,952	62,416,048,200

<b>Cộng</b>	<b>46,121,232,952</b>	<b>62,416,048,200</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,801,481,439	57,618,855,989
<b>Cộng</b>	<b>39,801,481,439</b>	<b>57,618,855,989</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,711,900	2,414,266
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,711,900</b>	<b>2,414,266</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	2,092,421,587	1,938,126,400
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>2,092,421,587</b>	<b>1,938,126,400</b>
<b>05. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm 2018	Năm 2017
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	365,935,472	344,075,043
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,375,376,741	2,657,675,686
<b>06. Thu nhập khác</b>	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	92,938,740	606,545,455
<b>Cộng</b>	<b>92,938,740</b>	<b>606,545,455</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí khác	2,351,541,788	14,431,535
<b>Cộng</b>	<b>2,351,541,788</b>	<b>14,431,535</b>
<b>8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,414,183,089	17,505,744,985
Chi phí nhân công	4,980,319,101	15,677,293,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,350,264,650	2,552,920,260
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(967,431,000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,347,850,715	8,419,477,123
Chi phí khác bằng tiền	1,059,642,000	1,563,241,000
<b>Cộng</b>	<b>22,184,828,555</b>	<b>45,718,676,978</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 06 năm 2018  
Tổng Giám đốc



*Hoàng Hải Việt*